

漢字秘伝書

第三冊

Bảng các Kanji giống nhau (phần 2)

1. Khi đã đọc đến đây thì các bạn cũng đã quen với phương pháp học mình muốn truyền tải, nên khoảng trắng ở dưới mỗi bảng Hán tự, các bạn hãy tự sử dụng để ghi chú riêng cho chính bản thân mình trong quá trình học. Khi các bạn hoàn thành hết tập 3 này cùng với 2 tập trước đó, thì các bạn đã có cho mình đầy đủ hơn 2000 chữ Hán thông dụng trong tiếng Nhật (hi vọng là mình không bỏ sót nhiều khi soạn thảo).
2. Như mình đã nói từ đầu, mình viết nên cuốn sách này mục đích là chia sẻ, cung cấp cho các bạn kinh nghiệm, phương pháp học chữ Hán, cũng như liệt kê khá đủ các Hán tự giống nhau. Điều quan trọng nhất làm nên thành công bây giờ chính là lòng quyết tâm cũng như sự chăm chỉ của bạn. Chúc may mắn !
3. Mọi chi tiết, phản ánh về nội dung xin hãy liên lạc qua số điện thoại 0164.473.7777, hoặc qua địa chỉ email july.inflame@gmail.com. Xin cảm ơn !

Thái hái	Thái rau	Thái hái, ngắt	Thái sắc thái	
Tham tham gia	Thảm bi thảm	Tu tu sửa	Du ung dung	
Sam cây tuyết tùng	Phát tóc	Chẩn chẩn đoán	Trân quý hiếm	
Nhũ sữa	Phù nổi lên	Lệ quay lại	Lệ nước mắt	
Cựu kỳ cựu	Nhi nhi đồng	Hãm vây hãm	Đạo bông lúa	

采	菜	採	彩	
参	惨	修	悠	
杉	髮	診	珍	
乳	浮	戻	涙	
旧	児	陥	稲	

- Chữ Tham (参) mà có thêm bộ Tâm (忄) lập tức biến thành chữ Thảm (惨).
- Tương tự chữ Lệ - quay lại (戻) mà thêm bộ Thủy (氵) thì ta thu được chữ Lệ (涙 - なみだ) mang ý nghĩa nước mắt.

Đơn đơn giản	Đạn viên đạn	Chiến chiến tranh	Thiền thiền định	Hoa hoa mĩ	
Quả kết quả, hoa quả	Quả bánh kẹo	Sào tổ chim	Khóa niên khóa	Khỏ khỏ thân	Vị nhiều loại
Miễn miễn tội	Miễn miễn cưỡng	Dật ăn dật	Phòng phòng chống	Phòng căn phòng	Phỏng phỏng vấn
Lưỡng lưỡng thân	Mãn viên mãn	Cương sườn núi	Cương cứng	Cương thép	Cương dây thừng
Xích đơn vị đo	Dịch nhà ga	Dịch phiên dịch	Thích giải thích	Trạch đầm lầy	Trạch tuyển trạch

單	彈	戰	禪	華	
果	菓	巢	課	裸	彙
免	勉	逸	防	房	訪
兩	滿	岡	剛	鋼	綱
尺	駅	訳	秣	沢	沢

- Chữ Cương mang ý nghĩa sườn núi (岡) rất hay được sử dụng trong tên người, tên địa danh của Nhật Bản. Nó thường được đọc là おか. Mình xin ví dụ một vài cái tên tiêu biểu mà mình biết: 福岡 - ふくおか, 岡山 - おかやま là tên 2 tỉnh của Nhật Bản, 岡崎 - おかざき là tên người phổ biến.
- Chắc hẳn ai cũng quen với chữ たくさん mang ý nghĩa nhiều đúng không nào. Nó được viết chữ Hán là 沢山 (âm hán là Trạch Sơn) đấy :D

Nhai đường phố	Quải treo	Giai giai nhân	Nhai vệ núi	Nhai bờ bến
Đường võ đường	Thường bình thường	Chưởng lòng bàn tay	Thưởng tán thưởng	Thường bồi thường
Khả khả năng	Hà sông	Hà cái gì	Hà hành lý	Hà bắt nạt
Ty quản lý	Tứ dò xét	Tự nuôi	Từ ca từ	Tự con cháu nối dõi
Đồng đồng dạng	Đồng chất đồng	Đồng cơ thể	Đồng ống tre	Động hang động

街	掛	佳	崖	涯
堂	常	掌	賞	償
可	河	何	荷	苛
司	伺	飼	詞	嗣
同	銅	胴	筒	洞

- Dòng 2 toàn vần “ương”, chúng đều có chữ Khẩu (口) nằm trên một bộ nào đó.
- Chữ Hà mang ý nghĩa bắt nạt được sử dụng trong động từ 苛める – いじめる. Chữ này các bạn học được học trong sách sơ cấp Minna đó.

Nghĩa nghĩa khí	Nghị hội nghị	Nghi nghĩ lễ	Hi hi sinh	
Cử tuyển cử	Dự danh dự	Thừa thừa nhận	Chung chung cất	
Quân quân đội	Huy ánh sáng	Huy chỉ huy	Trận trận địa	
Cảnh cảnh sắc	Ảnh cái bóng	Cảnh cảnh tỉnh	Bành bành trướng	
Chí ý chí	Chí tạp chí	Huệ ân huệ	Tuệ bông lúa	

義	議	儀	犧	
挙	誉	承	蒸	
軍	輝	揮	陣	
景	影	憬	膨	
志	誌	恵	穂	

- Cung cấp từ vựng 承認 – しょうにん mang ý nghĩa là chấp nhận, đặc biệt hay dùng trong Facebook khi ai đó chấp nhận lời mời kết bạn của bạn.
- Mình khuyến khích các bạn nên chuyển ngôn ngữ trên Facebook sang tiếng Nhật, like một vài trang báo như trang **Yahoo!ニュース**, **致知出版社** đọc qua ngày. Việc đọc hiểu thường xuyên sẽ giúp ích không nhỏ trên con đường chinh phục tiếng Nhật đầy khó khăn và thử thách này !

Nghiệm thí nghiệm	Kiệm tiết kiệm	Kiểm kiểm đạo	Hiểm nguy hiểm	Kiểm kiểm tra
Kiến kiến trúc	Kiện tráng kiện	Kiện cái khóa	Khang an khang	Đãi đuổi bắt
Kiêm kiêm nhiệm	Khiêm khiêm tốn	Liêm liêm khiết	Liêm cái liêm	Hiềm hiềm khích
Tàn tàn dư	Sạn giá để đồ	Tiền tiền bạc	Tiền thực tiền	Thiến thiến cận
Cự to lớn	Cự cự li	Cự kháng cự	Thần đại thần	Cơ công chúa

驗	俟	劍	陰	檢
建	健	鍵	康	逮
兼	謙	廉	鎌	嫌
殘	棧	錢	踐	淺
巨	距	拒	臣	姬

- Từ chữ Cự (巨) mang ý nghĩa to lớn, ta thêm bộ Túc (足) là có Cự (距) trong cự li, thêm cái tay (扌) ta có Cự (拒) trong kháng cự, quá hợp lý luôn.
- Phân biệt rõ chữ Cự và chữ Thần nhé, khác nhau có 2 nét thôi à ~.~

Mậu can thứ 5	Mậu bụi cây	Tiết tiết kiệm	Tức tức khắc	
Tĩnh tĩnh thành, phán xét	Tân khách quý	Tuyển tuyển trạch	Thiên biến thiên	
Thành thành công	Thành thành lũy	Thành thành thực	Thịnh hưng thịnh	Việt vượt qua
Tùng cây tùng	Tụng kiện tụng	Tổng tổng hợp	Thiêu thiêu đốt	Hiếu bình minh
Tiểu cười	Yêu yêu quái	Tiểu nở hoa	Trẫm xưng vua	Ốc rót tưới

戊	茂	節	即	
省	賓	選	遷	
成	城	誠	盛	越
松	訟	総	焼	曉
笑	妖	咲	朕	沃

Thanh thanh khiết	Thỉnh thỉnh cầu	Tranh chiến tranh	Tịnh thanh tịnh	Tĩnh tĩnh lặng	
Trách trách nhiệm	Trái khoản nợ	Tích thành tích	Tích tích trữ	Tí ngâm tắm	
Kế kế sách	Châm cái kim	Trấp nước súp	Nguyên nguyên nhân	Nguyên nguyên thủy	Nguyên nguyên ước
Hậu khí hậu	Hầu yết hầu	Hầu tước hầu	Cáo quảng cáo	Tạo sáng tạo	Khốc khốc liệt
Tằng cháu chắt	Tằng tầng nhà	Tăng gia tăng	Tăng tăng lữ	Tặng tặng quà	Tăng ghét

清	請	争	淨	静	
責	債	績	積	漬	
計	針	汁	原	源	願
候	喉	侯	告	造	酷
曾	層	增	僧	贈	憎

- Áp dụng quy tắc đồng bộ đồng âm với hàng dưới cùng. Có đất (土) là giá nhà phải tăng (增) rồi, có bộ nhân đứng (亻) thì đi làm tăng (僧) lữ, có bối (貝) tiền bạc liên quan đến việc tặng (贈) quà, có bộ tâm (忄) phải liên quan đến tình cảm, ở đây là ghét (憎).
- Các hãng rượu (酒) thi nhau quảng cáo (告) rất là khốc (酷) liệt luôn ! Lưu ý bộ bên trái chữ Khốc (酷) chính xác là bộ Dậu (酉), nhưng mình quy nó là rượu để câu chuyện hay hơn. Có gì mọi người đọc lại chia sẻ đầu cuốn 2 giúp mình nhé !

Đội quân đội	Trụ trụ lạc	Đọa sa đọa	Nọa lười biếng	
Hưởng hưởng thụ	Quách thành quách	Bang quốc gia	Đình đình làng	Đình đình chỉ
Thương thương khổ	Sáng sáng tạo	Tắc quy tắc	Trắc phía	Trắc đo lường
Đích mục đích	Ước giao ước	Chước châm chước	Điếu câu cá	Quân bình quân
Nô nô tỳ	Nỗ nỗ lực	Nộ phẫn nộ	Niệm kỉ niệm	Niệm vận xoắn

隊	墜	墮	惰	
享	郭	邦	亭	停
倉	創	則	側	測
的	約	酌	釣	均
奴	努	怒	念	捻

- Lưu ý chữ Bang (邦) khá giống với chữ Na trong từ sát na nghĩa là phút chốc nhé (那), ở các trang sau sẽ có trang giới thiệu tới chữ Na này
- Chỉ có ai sáng (創) tạo mới tích trữ vào (倉) kho thôi :3

Chuyên chuyên môn	Bác bác học	Bạc nhật	Phước buộc	Bộ sổ sách	
Kim bây giờ	Hàm nội hàm	Tham tham lam	Ngâm ngâm thơ	Âm âm u	Cầm đàn
Phí nước sôi	Phí phí tổn	Luyện luyện ái	Biến biến hóa	Man man rợ	Loan vịnh
Tâm trái tim	Tất tất yếu	Bí bí mật	Bí tiết ra	Mật bí mật	Mật mật ong
Nhiệt nhiệt độ	Thế thế lực	Thục thành thục	Thục tư thục	Nhiên tự nhiên	Nhiên nhiên liệu

專	博	薄	縛	簿	
今	含	貪	吟	陰	琴
沸	費	恋	変	蛮	湾
心	必	秘	泌	密	蜜
熱	勢	熟	塾	然	燃

- Con ong là はち, có chữ Hán là 蜂. Ghép nó với chữ Mật (蜜) ta được mật ong (蜂蜜 - はちみつ), tương tự bí mật là 秘密 viết ở dạng Hiragana là ひみつ.
- Ở hàng cuối cùng, có 6 chữ được chia làm 3 nhóm, mỗi nhóm 2 chữ, các bạn tự phân biệt rõ ra hộ mình nhé.

Khâu ngọn đồi	Binh binh lính	Banh bãi biển	Nhạc núi cao	
Lục châu lục	Lăng lăng tẩm	Long hưng thịnh	Mục hòa giải	
Ích lợi ích	Dật tràn đầy	Điền ruộng hoa màu	Diễn diễn xuất	
Quá quá khứ	Qua vòng xoáy	Họa tai họa	Oa nồi, chảo	
Can khô	Gan tim gan	Hãn mồ hôi	San tập san	Cán cán bộ

丘	兵	浜	岳	
陸	陵	隆	睦	
益	溢	畑	演	
過	渦	禍	鍋	
干	肝	汗	刊	幹

- Cái chảo, cái nồi được viết chữ Hán là chữ Oa (鍋 - なべ)
- Dòng 2 các bạn cẩn thận hộ mình không lại nhầm :D

Sách quyển, tập	Sách hàng rào	Luân luân lý	Luân bánh xe	Luận luận văn	Vong chết
Mang bận rộn	Vong quên	Vọng hi vọng	Võng cái võng	Vọng vọng tưởng	Manh mù
Biên biên tập	Thiên thiên vị	Biến phổ biến	Số số đếm	Lâu lâu dài	Loại chủng loại
Bao bọc, gói	Bảo ôm	Bào tế bào	Bão no	Phao bong bóng	Pháo khẩu pháo
Lệnh mệnh lệnh	Lãnh lạnh	Lãnh lãnh đạo	Linh tuổi	Linh âm độ	Linh cái chuông

冊	柵	倫	輪	論	亡
忙	忘	望	網	妄	盲
編	偏	遍	數	樓	類
包	抱	胞	飽	泡	砲
令	冷	領	齡	零	鈴

- Dòng 5, ta có tay (扌) thì là Bao (抱) ôm, có bộ Nhục (月) liên quan đến bộ phận cơ thể thì phải là tế bào (胞), có bộ Thực (食) liên quan đến ăn uống thì phải no bụng (飽). Có bộ Thủy (氵) là bong bóng (泡) còn có bộ Thạch (石) thì chữ Bao (包) biến thành chữ Pháo (砲). Học theo quy tắc đồng bộ đồng âm giúp bạn giải quyết dễ dàng 6 chữ từ 1 chữ !

Nhân nguyên nhân	Ân ân nhân	Nhân hôn nhân	Yết yết hầu	Khốn khốn cùng	Tù ngục tù
Vi da	Vi sai khác	Vĩ vĩ nhân	Vĩ vĩ độ	Vệ vệ tinh	Hàn Hàn Quốc
Cán cán bộ	Cạn cạn	Hiên mái hiên	Triều buổi sáng	Triều thủy triều	Trào trào phúng
Kì kì diệu	Kí kí gửi	Kỳ mũi đất	Khi mũi đất	Kị kị sĩ	Y cái ghế
Hiện hiện thực	Quy quy tắc	Thế thay thế	Tiềm tiềm ẩn	Tán tán thành	Chất chất vấn

因	恩	姻	咽	困	囚
韋	違	偉	緯	衛	韓
幹	乾	軒	朝	潮	嘲
奇	寄	埼	崎	騎	椅
現	規	替	潛	贊	質

- Không có gì nhiều, các bạn để ý dòng 2 với dòng 5 hộ, đó là 2 dòng mình đánh giá “khoai” nhất ở trang này.

Lâm rừng	Cấm nghiêm cấm	Khâm cổ áo	Sở cơ sở	
Quán quán triệt	Quán tập quán	Cơ cơ bản	Tắc bế tắc	Hàn lạnh
Trảo móng tay	Mạch mạch máu	Phái đảng phái	Cô cô độc	Hồ cung tròn
Lịch lịch sử	Lịch quyển lịch	Ma cây vải gai	Ma ma sát	Ma mài
Nghịch đối nghịch	Tổ dẻo, đắp tượng	Tổ ngược dòng	Cửu vĩnh cửu	Mẫu mẫu ruộng

林	禁	襟	礎	
貫	慣	基	塞	寒
爪	脈	派	孤	弧
歷	曆	麻	摩	磨
逆	塑	遡	久	畝

- Móng tay, các bạn có từ vựng là 爪 – つめ.
- Từ Tổ (遡) mang ý nghĩa ngược dòng có cách đọc là 遡る – さかのぼる. Bây giờ phân tích ra, các bạn có từ さか – 坂 là cái dốc, và のぼる – 登る/上る là leo lên, trèo lên, hướng lên. Việc các bạn leo lên một con dốc chẳng phải là đi ngược dòng (遡る – さかのぼる) sao :D? Free 1 chữ Hán tự N1 với âm Kunyomi cho các bạn đó ^^.

Cú câu cú	Câu câu nệ, bắt giữ	Câu con quay	Tuần 10 ngày	Tuần chết theo	
Thuần mâu thuần	Tuần tuần hoàn	Toan giẫm chua	Toa xúi giục	Tuấn tuấn tú	
Tái tái tạo	Giảng giảng nghĩa	Cấu cấu tạo	Cấu mua bán	Câu cái hào nước	
Khế khế ước	Khiết ăn uống	Khiết thanh khiết	Lỗi cái cày	Canh canh tác	Háo hao hụt
Hộ bảo hộ	Hoạch thu hoạch	Hoạch săn bắt	Tai tai họa	Tạt chào hỏi	Tuần tuần tra

句	拘	駒	旬	殉	
盾	循	酸	唆	俊	
再	講	構	購	溝	
契	喫	潔	耒	耕	耗
護	穫	獲	災	拶	巡

- Dòng 3, có bộ Ngôn (言) đúng là bài giảng (講), có bộ Mộc (木) là cấu (構) tạo, bộ Bối (貝) là mua bán (購), còn bộ Thủy đứng cùng (氵) sẽ tạo nên chữ Câu - cái hào nước (溝) đúng với ý nghĩa của bộ Thủy luôn !
- Chữ Tạt (拶) gần như chỉ sử dụng trong từ vựng 挨拶 – あいさつ mang ý nghĩa là lời chào hỏi.

Năng năng lực	Thái trạng thái	Bãi bãi bỏ	Hùng con gấu	
Ngu ngu ngốc	Ngộ hội ngộ	Ngẫu ngẫu nhiên	Ngung góc xó	
Độc cô độc	Cuồng cuồng nhiệt	Ngục ngục tù	Liệp săn bắt	Trạng trạng thái
Trang trang phục	Tráng cường tráng	Trang biệt thự	Thuộc phụ thuộc	Chúc giao phó
Tằm con tằm	Huỳnh đom đóm	Xà con rắn	Tào ồn ào	Kiến kén tằm

能	態	罷	熊	
愚	遇	偶	隅	
独	狂	獄	狷	状
装	壮	莊	属	嘱
蚕	蛩	蛇	騷	繭

- Trang này có một số loài động vật, mình xin cung cấp từ vựng cho các bạn luôn, tất cả là Kunyomi. Con gấu (熊 - くま), con đom đóm (蛩 - ほたる), con rắn (蛇 - へび), con tằm (蚕 - かいこ). Chữ Hùng (熊) còn được sử dụng trong tên tỉnh 熊本 - くまもと là tỉnh vừa bị thiệt hại nặng nề trong đợt động đất hồi giữa tháng 4 vừa qua.
- Chữ Tào (騷ぐ - さわぐ) được miêu tả bằng câu chuyện con ngựa (馬) dẫm (又) phải con côn trùng (虫 - むし) đau quá nên làm um xùm ồn ào hết cả lên :D. Ở đây bộ Hựu mình coi như là 2 chân vắt chéo nhau nhé (xem lại lời nói đầu cuốn 2)

Thích thích hợp	Địch kẻ địch	Trích hái, tĩa	Trích nhỏ giọt	Đích đích tôn	
Nguy nguy hiểm	Phạm phạm nhân	Phạm phạm vi	Phiếm phù phiếm	Ách tai họa	
Súy tướng	Sư giáo sư	Sức trang sức	Thức tri thức	Chức chức vụ	Chức dệt vải
Mặc mặc đen	Mặc yên lặng	Trạng trạng thái	Trang hóa trang	Phạt hình phạt	Lậu rò rỉ
Lưu lưu trú	Mậu mậu dịch	Lưu lưu ly	Sung sung túc	Súng khẩu súng	Thống truyền thống

適	敵	摘	滴	嫡	
危	犯	範	汜	厄	
帥	師	飾	識	職	織
墨	默	狀	粧	罰	漏
留	貿	瑠	充	銃	統

- Người thầy (師) hơn vị tướng (帥) ra trận 1 nét ngang duy nhất mà thôi !
- Để ý dòng 1 hộ mình, tất cả đều có bộ chỉ âm giống nhau, do vậy đều có âm vần là “ích”, cố gắng phân biệt rõ ràng nhé.
- Vừa bị nói (言), vừa bị chém bằng đao (刂), nhất định tên này đang bị phạt (罰) rồi !

Tỷ so sánh	Phê phê bình	Tử màu tím	Thư giống cái	Hùng giống đực
Mộ ngôi mộ	Mộ hâm mộ	Mộ trời tối	Mộ chiêu mộ	Mạc cái rèm
Bạo bạo lực	Bộc bộc phá	Miên vải	Cắm vải vóc	Quyên lụa
Thâu nhập khẩu	Du vui vẻ	Dụ chỉ bảo	Dũ chữa khỏi	Dụ ẩn dụ
Đế thượng đế	Đế ràng buộc	Đế từ bỏ	Vũ vũ trụ	Dụ củ khoai

比	批	紫	雌	雄
墓	慕	暮	募	幕
暴	爆	綿	錦	絹
輸	愉	諭	癒	喻
帝	締	諦	宇	芋

- Phân biệt đực – cái rõ ràng nha, tèm nhèm là không được đâu, chữ (雄) và chữ (雌).
- Ăn hết hàng 2 theo quy tắc đồng bộ đồng âm cho mình :D
- Đừng từ bỏ - あきらめない được viết bằng chữ Hán chính là từ chữ Đế - 諦めない đó.

Dư dư thừa	Trừ trừ bỏ	Từ từ từ	Tự kể lại	
Trà trà xanh	Đồ đường	Đồ sơn	Tà mặt ngiêng	
Hung hung ác	Hung ngực	Não não bộ	Não phiền não	
Tú tuần tú	Dụ mời	Thấu trong suốt	Huề đi cùng	
Nghi nghĩ ngờ	Nghĩ làm theo	Ngưng ngưng động	Hương quê hương	Hưởng ảnh hưởng

余	除	徐	叙	
茶	途	塗	斜	
凶	胸	腦	惱	
秀	誘	透	携	
疑	擬	凝	鄉	響

- Trang này quá dễ, toàn từ thông dụng và phân biệt các chữ giống nhau hết sức đơn giản =='
- Lời nói (言) của người tuần tú (秀) thì mới dụ (誘) người khác về phe mình được, tương tự thế, bước đi (去) của người tuần tú (秀) thì luôn thấu (透) đáo !
- 響き- ひびき có nghĩa là tiếng dội, âm vang, chấn động.

Phì phì nhiều	Bả cầm, giữ	Tiên cô tiên	Phật phật giáo	Phất trả tiền	Tư riêng tư
Kỷ cái bàn	Cơ da thịt	Cơ đói	Xử xử lý	Cứ chứng cứ	Những thừa ra
Kính tôn kính	Kinh kinh ngạc	Cảnh cảnh sát	Cần cần cù	Cẩn cẩn trọng	Cận lượng nhỏ
Ưu buồn rầu	Ưu hiền lành	Khánh khánh thành	Huyệt cái hố	Khanh chôn	Kháng kháng cự
Nhược trẻ	Nặc nặc danh	Nặc đồng ý	Khiếu hét	Thu thu nhập	Củ quy củ

肥	把	仙	仏	払	私
机	肌	飢	処	扱	冗
敬	驚	警	勤	謹	僅
憂	優	慶	穴	坑	抗
若	匿	諾	叫	収	糾

- Người (イ) đứng trên núi (山) là tiên (仙).
- わたし các bạn hay sử dụng chính là chữ 私 này.
- 冗談 - じょうだん là lời nói đùa.
- Tự phân biệt bộ 3 chữ 敬, 驚 và 警 cũng như 2 chữ 坑 và 抗 dựa vào bộ chỉ nghĩa của chúng.

Tài phán xét	Tài trồng cây	Tải vận tải	Đái nhận	
Từ từ trường	Tư phồn thịnh	Từ nhân từ	U u sầu	
Tự thành tự	Xúc đá	Trầm trầm ngâm	Chăm cái gối	
Hồng cầu vồng	Hồng son môi	Giang giang sơn	Tọa ngồi	Tỏa bể cong
Khắc điêu khắc	Hặc buộc tội	Hạch hạt	Cai tương ứng	Hài thi hài

裁	栽	載	戴	
磁	滋	慈	幽	
就	蹴	沈	枕	
虹	紅	江	座	挫
刻	劾	核	該	骸

- Động từ いただく có 2 cách viết khác nhau, một là dùng chữ Đỉnh 頂く, hai là dùng chữ Đái 戴く, tùy văn cảnh mà chọn lựa cách sử dụng phù hợp. Ghép 2 chữ Hán trên ta được 頂戴 - ちょうだい, xin hãy làm gì đó cho tôi!
- Cái gối là 枕 - まくら, cầu vồng là 虹 - にじ

Đảm đảm đương	Đảm can đảm	Đã tuy nhiên	Đàn bộ bực	
Đán nguyên đán	Tuyên tuyên truyền	Hằng vĩnh hằng	Viên hàng rào	
Đường nhà Đường	Đường chất đường	Ban ban nhóm	Ban lỗi lầm	
Thuần đơn thuần	Độn cùn	Đón chỉnh đón	Trạch nhà riêng	Thác ủy thác
Bổ bổ sung	Bổ bắt	Bộ mớm	Phổ bến sông	Phố phố xá

担	胆	但	檀	
旦	宣	恒	垣	
唐	糖	班	斑	
純	鈍	頓	宅	託
補	捕	哺	浦	舗

- Chữ Phổ bến sông (浦) hay được dùng trong tên người, tên địa danh. Ví dụ như cựu huấn luyện viên bóng đá Miura của ĐTQG Việt Nam, tên ông được viết là 三浦, hay một thành phố của tỉnh Chiba 千葉県 đó là 浦安市 - うらやすし.

Nhất số một	Nhất số một	Nhị số hai	Nhị số hai	Thất đếm con vật	
Xuân mùa xuân	Tấu diễn tấu	Thái thái bình	Phụng phụng sự	Bổng cái gậy	Bổng bổng lộc
Thao thao tác	Tao kéo tơ	Tảo tảo biển	Táo khô ráo	Tàng tàng trữ	Tạng nội tạng
Lãm triển lãm	Hạm chiếm hạm	Giám gương	Giám giám đốc	Lạm lạm phát	Lam màu chàm
Quỷ ma quỷ	Khối tảng khối	Hồn linh hồn	Ma ma quỷ	Mị ma mị	Xú xấu xí

一	壹	二	弍	匹	
春	奏	泰	奉	棒	俸
操	繰	藻	燥	蔵	臓
覧	艦	鑑	監	濫	藍
鬼	塊	魂	魔	魅	醜

- Chỗ này ăn theo quy tắc đồng bộ đồng âm, nhìn bộ chỉ nghĩa mà luận ra chữ thì quá đơn giản để xơi gọn 3 dòng cuối !
- Cuốn sách này được trình bày dựa trên giáo trình Hán tự của CLB JVC, tên là 漢字の魂 - かんじのたましい nghĩa là Linh hồn Hán tự đấy !
- Mọi người chắc hẳn quá quen với từ vựng tủ lạnh 冷蔵庫 - れいぞうこ rồi đúng không nào.

Vi hành vi	Ngụy ngụy biện	Noãn trứng	Liễu cây liễu	
Mô mô hình	Mô mô, màng	Mạc sao lại	Mạc sa mạc	
Huyền đen	Huyền dây cung	Huyền mạn thuyền	Huyền dây đàn	
Yêu nhỏ	Ảo huyền ảo	Ấu ấu thơ	Hoang hoang vắng	Hoảng hoảng hốt
Uy uy quyền	Diệt bất diệt	Miệt miệt thị	Ẩn ẩn giấu	Ổn ổn định

為	偽	卵	柳	
模	膜	摸	漠	
玄	弦	舷	絃	
么	幻	幼	荒	慌
威	滅	蔑	隱	穩

- Dòng 3, có bộ Cung (弓) thì là Huyền dây cung (弦), có bộ Chu (舟) ta được Huyền trong mạn thuyền (舷), còn có bộ Mịch (糸) đúng là Huyền làm dây đàn (絃) rồi.
- Từ chữ (為) và (偽) xây dựng nên câu chuyện “ngụy biện cho hành vi sai trái”. Cây liễu (柳) trong tiếng Nhật là やなぎ.
- Quả trứng trong tiếng Nhật có thể được viết dưới 2 kiểu chữ Hán khác nhau. Một là 玉子, hai là 卵, chúng đều được đọc là たまご cả. Có một tập truyện Conan mình rất tâm đắc khi nói đến sự khác nhau này, và bản thân mình chỉ hiểu rõ hoàn toàn vụ án đó khi biết tới tiếng Nhật và học đến Kanji mà thôi :D

Hạ nhàn hạ	Trọc văn đục	Thấp ẩm thấp	Hành cái cân	
Thuấn thoáng qua	Lân lân cận	Kiệt kiệt xuất	Tiến bước nhảy	
Hỗ hỗ trợ	Ngải cắt	Đèo con đèo	Kích công kích	
Hoại phá hoại	Hoài hoài niệm	Hoàn vòng tròn	Hoàn hoàn trả	
Nha răng	Tà tà ma	Nha mạch nha	Nhã nho nhã	

暇	濁	湿	衡	
瞬	隣	傑	薦	
互	刈	峠	撃	
壊	懷	環	還	
牙	邪	芽	雅	

- Hình tượng con Đèo (峠) quá là tượng hình luôn ở chữ này rồi, nó nằm ở lưng chừng giữa phía trên (上) và phía dưới (下) của một ngọn núi (山).
- Xuất hiện trong từ vựng じゃま mà mọi người rất hay sử dụng khi nói đến sự quấy rầy, sự làm phiền chính là cụm chữ Hán 邪魔 (âm Hán: tà ma) này đây.

Giao cắt nhau	Giao ngoại ô	Giác so sánh	Giảo vắt thắt	
Xướng ca xướng	Mạo mạo hiểm	Mạo mũ	Mạo dung mạo	
Kịch ca kịch	Hư hư không	Hí du hí	Phu da	
Lự lưỡng lự	Hổ con hổ	Lỗ tù binh	Ngược ngược đãi	
Ngô nước Ngô	Ngộ ngộ nhận	Ngộ giác ngộ	Ngu vui vẻ	Ngu sợ hãi

交	郊	較	絞	
唱	冒	帽	貌	
劇	虚	戲	膚	
慮	虎	虜	虐	
吳	誤	悟	娛	虞

- Con Hổ (虎) được đọc là とら.
- Chữ Ngộ (誤) được sử dụng trong từ vựng hiểu nhầm, đó là chính là 誤解 - ごかい.

Tá bán sỉ	Ngự ngự uyển	Hiệp hẹp	Hiệp kẹp	Hạp hẻm núi	
Xuất ra	Chuyết vụng về	Khuất bất khuất	Quật khai quật	Quật hang động	Quật cái hang
Ngưỡng ngưỡng mộ	Nghênh nghênh đón	Ức đề nén	Lại ỷ lại	Lại nông cạn	
Khoảnh khoảnh khắc	Ngoan ngoan cổ	Nguyện ước nguyện	Đề vấn đề	Hạng hạng mục	
Hiển hiển nhiên	Phiền phiền nào	Ban ban bố	Khuynh khuynh hướng	Tu cần thiết	

卸	御	狹	挟	峽	
出	拙	屈	掘	堀	窟
仰	迎	抑	頼	瀬	
頃	頑	願	題	項	
顚	煩	頒	傾	須	

- Mọi người đã quá quen với việc dùng 𠂇 ở trước danh từ hoặc động từ để biểu thị sự kính trọng đúng không nào? Nhưng liệu có nhiều người biết chữ 𠂇 đó được viết bởi chữ Ngự (御) này không?
- Trật tự đi, im mồm đi (うるさい) có thể được viết dưới dạng chữ Hán là 煩い đó !

Xâm xâm lược	Tắm thắm thấu	Tắm ngủ	Tầm tìm kiếm, hỏi	
Kiên kiên cố	Hiền khôn ngoan	Khẩn khẩn trương	Thận quả thận	
Thúc bác trai	Thục hiền thục	Tịch lặng im	Thích thân thích	
Nại nhẫn nại	Đoan cực đoan	Nhu nhu cầu	Nhu ướt	Nho nho nhã
Long con rồng	Tập tập kích	Lung cái giỏ	Xung danh xưng	Di khấp, đầy

侵	浸	寢	尋	
堅	賢	緊	腎	
叔	淑	寂	戚	
耐	端	需	濡	儒
龍	襲	籠	称	弥

- Có động từ たずねる có thể được viết dưới rất nhiều chữ Hán khác nhau, ví dụ như 訪ねる, 尋ねる hay 訊ねる đều cùng mang nghĩa là thăm hỏi nên nhiều khi chúng ta chỉ cần viết Hiragana là đủ diễn đạt ý của mình rồi. Việc sử dụng chữ Hán làm rõ hơn một chút tới hành động muốn truyền tải, và đơn giản là làm câu văn trông trang trọng, lịch sự hơn mà thôi !
- Có 2 chữ Hán biểu thị con rồng, một là 龍 , hai là 竜

Trú buổi trưa	Tận tận cùng	Tấn nhanh chóng	Súc gia súc	Súc tích trữ	
Xích màu đỏ	Xá xá tội	Tích dấu tích	Đạp đạp đổ	Hách dọa nạt	
Phàm phàm tục	Phàm thuyền buồm	Phiếm tràn lan	Đan viên thuốc	Chu cái thuyền	
Chi đây, này	Chi cỏ thơm	Phạp khốn cùng	Ất can thứ 2	Khất ăn xin	Cạn khô cạn
Thần thìn	Nhục nhục nhã	Chấn địa chấn	Chấn chấn động	Thần mang thai	Thần cái môi

昼	尽	迅	畜	蓄	
赤	赦	跡	踏	嚇	
凡	帆	汎	丹	舟	
之	芝	乏	乙	乞	乾
辰	辱	震	振	娠	唇

- Bây giờ đã là 7 giờ sáng, mình làm liên tục 10 tiếng không ngủ mà cũng không để ý luôn, hix giờ thấy cũng hơi mệt mệt rồi đó, mọi người tự học trang này hộ mình nhé T_T
- Cung cấp thêm cho mọi người, cái môi là 唇 - くちびる, có phần đầu giống cái miệng 口 - くち nhĩ

Ty tỵ nạn	Bích bức tường	Bích hoàn bích	Phích thối hư	
Phùng trùng phùng	Phùng khâu vá	Phong núi cao	Phong con ong	
Liêu ký túc xá	Liêu đồng liêu	Liệu trị liệu	Liệu rõ ràng	
Gia gia đình	Giá lấy chồng	Giá kiếm tiền	Đồn con lợn	
Đội bộ đội	Trục trục xuất	Trủng mô đất	Toại toại nguyện	

避	壁	璧	癖	
逢	縫	峰	蜂	
寮	僚	療	瞭	
家	嫁	稼	豚	
隊	逐	塚	遂	

- Trang này mình nói về nghệ thuật dùng chữ Hán một chút nhé. Việc dùng chữ Hán như nói ở 2 trang trước ý, mình có nói đến nhiều chữ Hán đọc giống hệt nhau nhưng chữ Hán khác nhau, hay chữ Hán giống nhau nhưng lại đọc khác nhau hoàn toàn. Điều này là điểm đặc biệt phản ánh nên sắc thái của từ, cũng như hoàn cảnh sử dụng của chúng
- Ví dụ như 完成, 完遂 và 成し遂げる chúng đều mang nghĩa chính là “hoàn thành” một cái gì đó, một công việc gì đó. Nhưng việc sử dụng chữ “Toại” vào sẽ làm cho sắc thái của câu mang thêm cảm giác mãn nguyện của người nói, thay vì từ 完成 khô cứng, hoàn toàn không mang cảm xúc và đơn giản nó chỉ biểu thị là “kết thúc” một cái gì đó. Do vậy mà từ 完成 – かんせい hay được dùng trong văn bản luật (như luật của trò chơi, hướng dẫn sử dụng v,v) hơn là 完遂 - かんすい.

Vi nhỏ bé	Trung đặc trung	Trùng trùng phạt	Bạo bạo lực	Bộc bộc phá	
Bạc trợ lại	Phách vỗ tay	Bách bí bách	Bá bá tước	Bạc tàu thuyền	
Đào cây đào	Đào đào tẩu	Triệu nghìn tỉ	Khiêu khiêu vũ	Khiêu khiêu chiến	Thiếu tâm nhìn
Miêu cây non	Miêu miêu tả	Miêu con mèo	Phún phun ra	Phần mộ phần	Phần phần nộ
Ban bình thường	Ban vận chuyển	Bàn địa bàn	Lập đứng	Lạp hạt nhỏ	Lạp lôi kéo

微	徵	懲	暴	爆	
泊	拍	迫	伯	舶	
桃	逃	兆	跳	挑	眺
苗	描	猫	噴	墳	憤
般	搬	盤	立	粒	拉

- Mỉm cười “ほほえみ” chính là cách đọc của cụm chữ Hán 微笑み này :D
- Cây đào là 桃 - もも nhé.
- Chịu khó nhìn kĩ dòng 3 hộ mình, các dòng còn lại thì đồng bộ đồng âm hết (mình chia theo bố cục 3-3). Chỉ riêng dòng 3 lại bị chia bởi 2 dãy khác nhau, một cái lấy âm “ao”, 1 cái lại lấy âm “iêu” từ chữ Triệu (兆).

Mạn ngạo mạn	Mạn lãng mạn	Li li biệt	Li lưu li	
Nhưỡng thổ nhưỡng	Nhưỡng lên men	Nhượng nhượng bộ	Nương cô gái	
Túy say	Túy tinh túy	Toái phá vỡ	Khung cái khung	
Hữu có	Hối hối lộ	Tùy tùy tùng	Tủy xương tủy	
Ao chỗ lõm	Đột chỗ lồi	Mộ chiêu mộ	Quả quả phụ	

慢	漫	離	璃	
壤	釀	讓	孃	
醉	粹	碎	粹	
有	賄	随	髓	
凹	凸	募	寡	

- Động từ lên men 釀す - かもす, hối lộ 賄賂 - わいろ. Đây toàn những động từ khá là “khủng” đó, mở mang thêm nhé !
- Dây 2, âm Hán – Việt là Nhưỡng khi chuyển sang âm On thì sẽ đều là ジョウ hết. Tương tự với vô vàn dây mà mình cung cấp cho các bạn, hãy tự rút ra âm On của dây đó nhé, mình ví dụ nốt dây 剣 検 儉 験 険, tất cả đều có âm On là ケン

Lệ nô lệ	Khoản điều khoản	Lộc tuần lộc	Lệ đẹp dễ	Lộc chân núi
Uyên phân công	Oản cánh tay	Oán oán hận	Úy đại úy	Úy an ủi
Kí đã qua	Khái khảng khái	Khái khái niệm	Cách ngăn cách	Dung dung môi
Thậm rất, lắm	Kham chịu đựng	Khám trực giác	Hoán hoán đổi	Hoán hô hoán
Yết niêm yết	Yết yết kiến	Hát quát mắng	Khát khát khô	Hạt sắc nâu

隸	款	鹿	麗	麓
宛	腕	怨	尉	慰
既	慨	概	隔	融
甚	堪	勘	換	喚
揭	謁	喝	渴	褐

- Tính từ đẹp dễ xinh xắn きれいな, có thể viết dưới dạng chữ Hán là 綺麗な (âm Hán: kì lệ). きれい với kì lệ nghe cũng na ná nhau nhỉ, đây là lí do các bạn nên học âm Hán đấy, vì sự tương đối văn hóa của 2 quốc gia sẽ giúp các bạn nắm bắt tiếng Nhật nhanh hơn, một lợi thế của người Việt so với người phương Tây đấy (tất nhiên là vẫn thua Trung Quốc xa rồi T_T)

Cam ngọt	Cám xanh sẫm	Mỗ anh ta	Mưu mưu mô	Môi môi giới	
Khẩn khai khẩn	Khẩn thành khẩn	Trảm chém	Tạm tạm thời	Tiệm tiệm cận	
Nhiếp nhiếp chính	Sáp ngung trệ	Hựu lại nữa	Song song sinh	Tang cây dâu	
Tử chết	Táng mai táng	Trác cái bàn	Điều truy điều	Phụ gò đất	
Chỉ dừng lại	Chỉ phúc lợi	Xí xí	Khẳng khẳng định	Thọ trường thọ	Chú đúc

甘	紺	某	謀	媒	
墾	懇	斬	暫	漸	
撰	洪	又	双	桑	
死	葬	卓	悼	阜	
止	祉	企	肯	寿	鑄

- Tỉnh Gifu (岐阜県 - ぎふけん) được viết bởi chữ Phụ 阜 này.
- しばらく rất là hay sử dụng đúng không, từ này được viết dưới dạng chữ Hán chính là 暫く đó.

Long con rồng	Lang thác nước	Yêm xưng tôi	Quy con rùa	Thằng sợi dây	
Dao ca dao	Dao dao động	Đào đồ sành	Ti thấp hèn	Bi bia mộ	
Kiến nhìn	Giác nhớ ra	Khoan nghỉ ngôi	Tước tước hầu	Tiêm thanh mảnh	
Tào họ Tào	Tào cái máng	Tao bắt gặp	Đài vũ đài	Đãi lười	Thai phôi thai
Sáp sáp nhập	Sưu sưu tập	Sấu gầy đi	Trình trình tiết	Đệ đệ trình	Trình trình thám

竜	滝	俺	亀	縄	
謡	揺	陶	卑	碑	
見	覚	寛	爵	織	
曹	槽	遭	台	怠	胎
挿	搜	瘦	貞	逌	偵

- Con rồng có 2 cách viết, một chữ Hán mới hơn (竜) và một chữ Hán cổ hơn (龍), đều đọc là りゅう. Chữ Long cổ thì hay được treo ở biển hiệu các quán ăn, khu tắm nước nóng, hay tác phẩm văn học có tính lịch sử một chút.
- Đầu con cá (魚) ghép với đuôi con rồng (竜) thì ta được con rùa (亀) đọc là かめ nhé.
- Chữ Thằng (縄) được sử dụng trong tỉnh 沖縄 - おきなわ, bản thân nó đứng một mình mang ý nghĩa sợi dây và được đọc là なわ luôn.
- Có rất nhiều chữ Hán mang ý nghĩa bắt gặp, chữ Tao (遭う) cũng nằm trong số đó bên cạnh 会う, 合う, 逢う, 遇う
- Là fan bự của Conan, không thể bỏ qua từ 探偵 - たんてい có nghĩa là thám tử đó !

Tán cái ô	Sảng sảng khoái	Tỷ dấu ấn	Tang tang lễ	
Tất đầu gối	Tất cây sơn	Thứ thứ dân	Già chặn che	
Lệ khích lệ	Dẻ hạt dẻ	Yên khói	Lật run sợ	
Biện biện hộ	Lộng lộng hành	Xú hôi thối	Khứu khứu giác	
Ngõa viên gạch	Bình cái bình	Nhược yếu	Nịch chết đuối	

傘	爽	璽	喪	
膝	漆	庶	遮	
励	栃	煙	慄	
弁	弄	臭	嗅	
瓦	瓶	弱	溺	

- Sảng khoái (爽快 - そうかい) mình ít gặp từ này, mới gặp có một lần trong bài test Hán tự của người Nhật thôi.
- Tất (膝) cái đầu gối đọc là ひざ nhé.
- Chữ Dẻ (栃) được sử dụng trong tên tỉnh Tochigi (栃木 - とちぎ) của Nhật Bản, tỉnh nằm ở vùng Quan Đông (関東 - かんとう) trên đảo Honshū (本州 - ほんしゅう)
- “弁当 - べんとう” cơm hộp là đây chứ đâu nữa !

Câu móc lấy	Mùi mùi hương	Cú câu cú	Tuần 10 ngày	
Thái béo	Thái thái quá	Quát bao quát	Tróc túm lấy	
Bá bá quyền	Uất uất ức	Sất quát mắng	Minh u tối	
Bát cái bát	Bôn bôn ba	Minh khắc tên	Hành trụ gỗ	
Khí bỏ, quên	Cái mái vòm	Cát củ sắt	Tiên văn phòng cụ	

勾	旬	句	旬	
太	汰	括	捉	
霸	鬱	叱	冥	
鉢	奔	銘	桁	
棄	蓋	葛	箋	

- Chữ Uất (鬱) là chữ nhiều nét nhất trong 2136 Hán tự thường dùng của Nhật với 29 nét tất cả, từ vựng đi kèm cho các bạn chính là một từ khá thông dụng trong văn viết của người Nhật, đó là chữ 憂鬱 - ゆううつ mang nghĩa ưu uất, buồn rầu, chán nản.
- Hành (行) mà thêm bộ Mộc (木) vẫn đọc là Hành (桁), có điều mang nghĩa trụ gỗ thôi, cách đọc chữ đó khi đứng một mình là けた.

Đông đông lạnh	Đống nóc nhà	Trần trần thuật	Lan lan can	
Bốc bói toán	Bốc chất phác	Phó tới	Phó cáo phó	
Cửu cối đá	Tích bãi đất	Hủy phá hủy	Xuyên xuyên qua	Hoạn bệnh hoạn
Điệt thay phiên	Triệt triệt để	Triệt rút bỏ	Lụy hệ lụy	Lũy thành lũy
Ni ni cô	Nê bùn đất	Bính bánh dày	Tinh tuy nhiên	Biên hàng rào

凍	棟	陳	欄	
卜	朴	赴	訃	
臼	湯	毀	串	患
迭	徹	撤	累	罍
尼	泥	餅	併	墀

- Chữ Tích (湯) các bạn chỉ cần nhớ âm Kunyomi của nó là かた, được sử dụng trong tên tỉnh 新潟 – にいがた của Nhật Bản là được.
- Bánh dày Nhật Bản nổi tiếng được đọc là もち, viết bởi chữ Bính (餅/餅) đó. Có 2 cách viết bộ Thực đối với chữ này.
- Kẻ trộm, kẻ cắp (泥棒 - どろぼう) là từ vựng sơ cấp, nhưng chữ Hán thì không sơ cấp lắm nhỉ :D (đùa thôi, dễ mà, ít nét)
- Bệnh nhân có thể được viết bằng từ này 患者 - かんじゃ

Tệ tiền tệ	Tệ tệ bạc	Tế che lấp	Trữu rượu nặng	Trửu khủyu tay	
Do trì hoãn	Dụ dư thừa	Dung xoàng xinh	Diêu bếp lò	Nhân nhân sĩ	
Ai chào hỏi	Tạt chào hỏi	Sát tức khắc	Na nhiều, an nhàn	Ninh lịch thiệt	
Ức rút rè	Phủ nồi	Khích lỗ hổng	Cổ cái đùi	Phù phù hộ	
Khải làm sáng tỏ	Thôi thôi thúc	Yến yến tiệc	Thỏa thỏa thuận	Tế chú rể	Thù báo đáp

幣	弊	蔽	耐	肘	
猶	裕	庸	窯	仁	
挨	拶	刹	那	寧	
臆	釜	隙	股	扶	
啓	催	宴	妥	媚	酬

- Từ vựng 挨拶 - あいさつ quá quen thuộc rồi, từng nhắc tới một lần trong quyển này. Khủyu tay là 肘 - ひじ nha.
- Tay (才) người chồng (夫) thì phù (扶) hộ cho gia đình của mình, cẩn thận nhầm với chữ Mạt trong matcha (抹茶)
- Lịch sự, một từ vựng sơ cấp nhưng được viết bởi chữ Hán không sơ cấp đâu nha (丁寧 - ていねい). Đây là một ví dụ điển hình cho việc chuyển từ âm Hán (Đinh Ninh) sang nhưng vẫn không hiểu nghĩa của từ tiếng Nhật đó là gì. Vì thế vẫn phải thường xuyên tra từ điển và cập nhật vốn từ vựng mọi lúc mọi nơi nhé !
- Chữ Khích (隙) đọc là すき giống với thích 好き nhỉ, còn chữ Cổ - cái đùi (股) thì đọc là もも , tương đương với quả đào 桃 đó !

Vị các loại	Bác bóc	Bột bồng bột	Lạt gian ác	Tật ghen ghét
Tâm cái lỗi	Tích cột sống	Tiên rang	Điền lấp đầy	Đố đố kị

彙	剥	勃	辣	嫉
芯	脊	煎	填	妬

- Có chữ Tâm – cái lỗi (芯), chữ Tiên – rang (煎) đều chỉ đơn giản là xuất phát từ những chữ siêu cơ bản như (心) và (前) đúng không, chả qua ít dùng nên nó mới được xếp vào Hán tự N1 thôi :D
- Từ vựng cho các bạn về các thể loại ganh ghét đố kị đây 嫉妬 - しと: ghen tị, ghen ghét, 嫉む - そねむ: ghen tị, 妬む - ねたむ: đố kị, 憎しみ - にくしみ căm ghét, căm hờn, oán giận, 恨み - うらみ: mối hận thù, sự căm ghét, 嫌な - いやな: sự khó chịu, ghét, không vừa lòng ...
- Cuối cùng cũng xong, giờ đã là 8h30 sáng rồi, mình xin phép đi ngủ :D hi vọng lần này không bị sai sót gì nữa, cảm ơn các bạn đã đọc hết cuốn sách này. Hix hix mệt quá T_T おやすみなさい！

